FireAnt

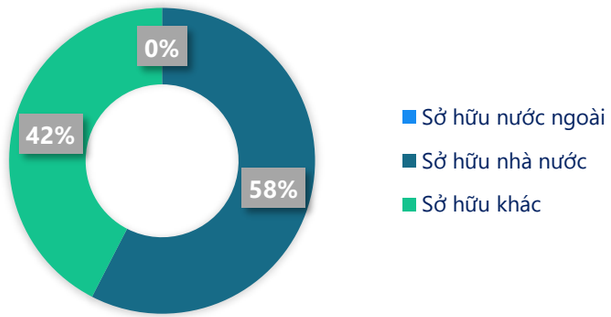
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

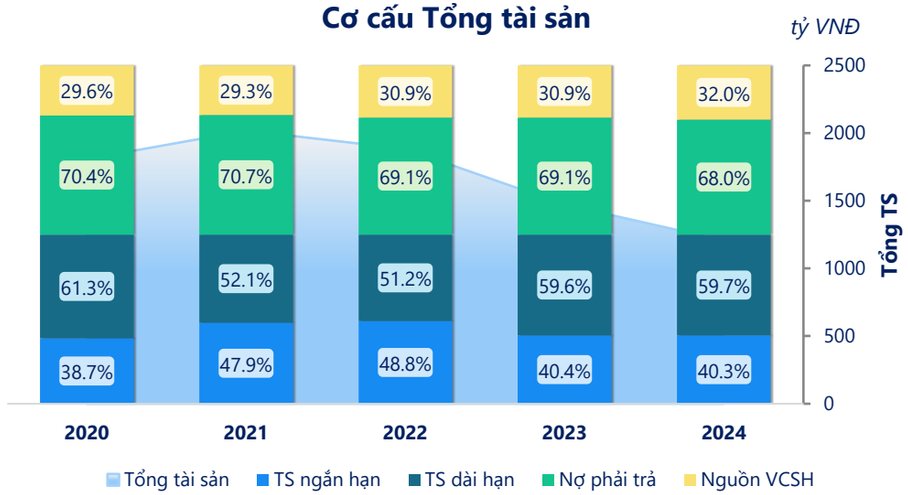
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	625
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	379
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	-1.5
EPS	-3,485

	YTD	1T	3T	6T
HSM		-3.6%	-10.0%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



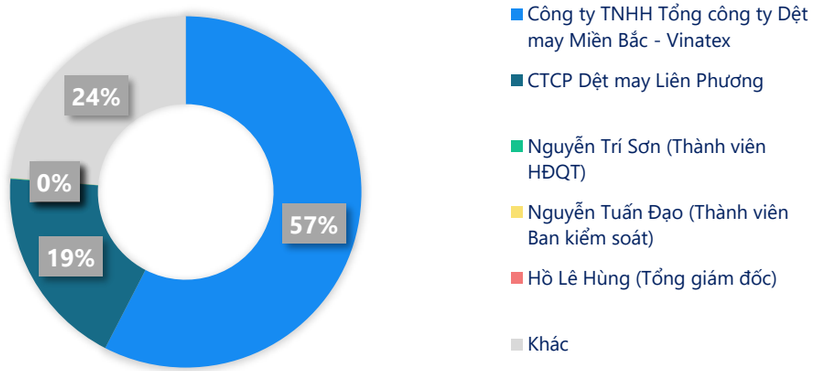
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HSM** năm 2024 đạt **1,206** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

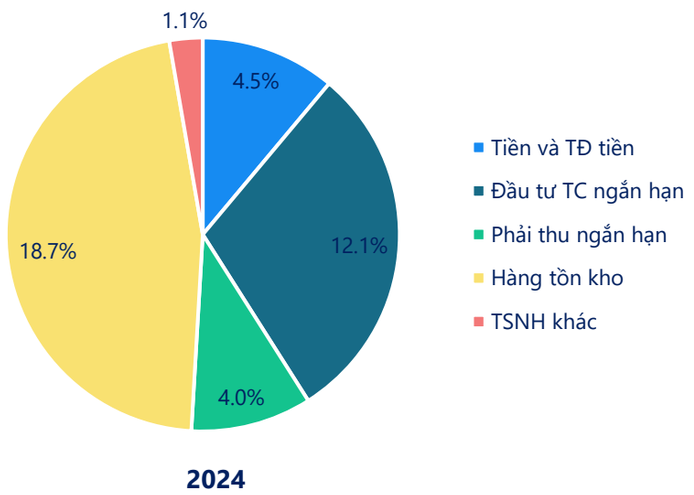


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **57.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 42.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex** sở hữu **57.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Dệt may Liên Phương nắm giữ 18.6% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trí Sơn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.05%.

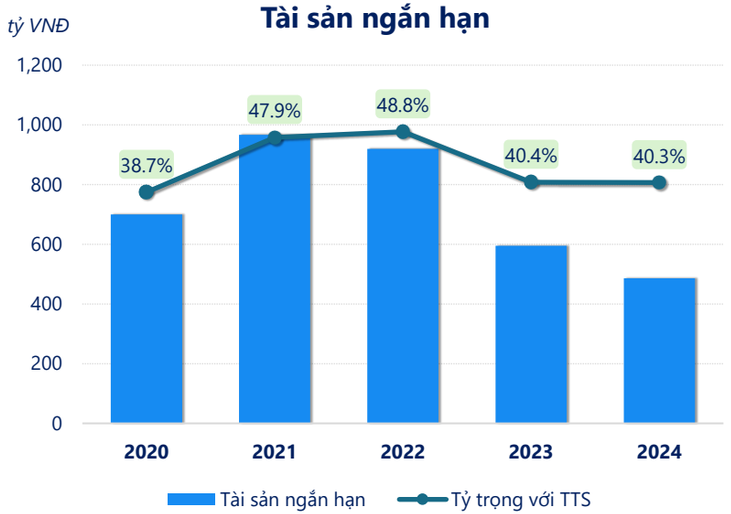
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

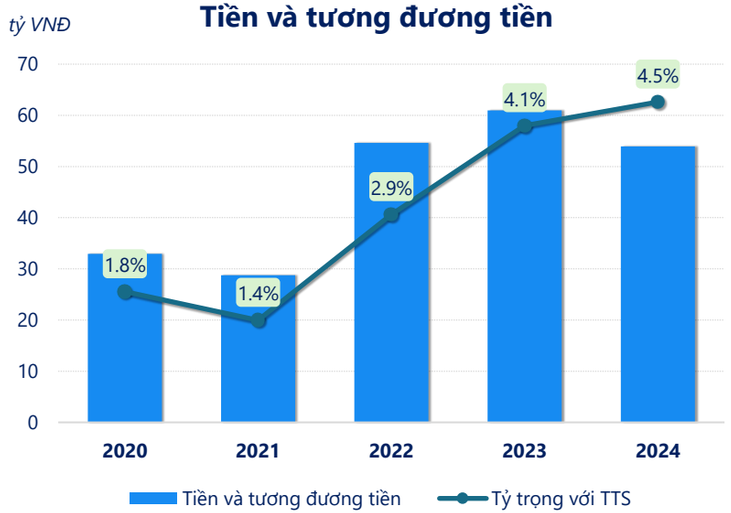


2024

Tài sản ngắn hạn



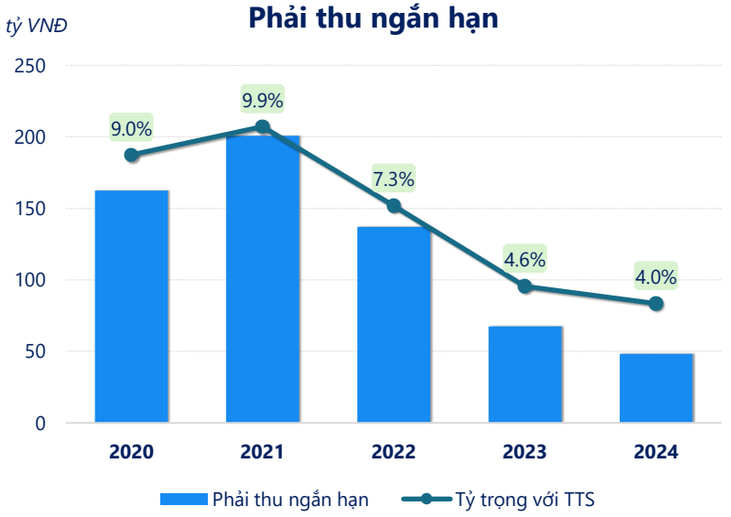
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HSM năm 2024 giảm **18.2%** so với năm trước, đạt **486.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

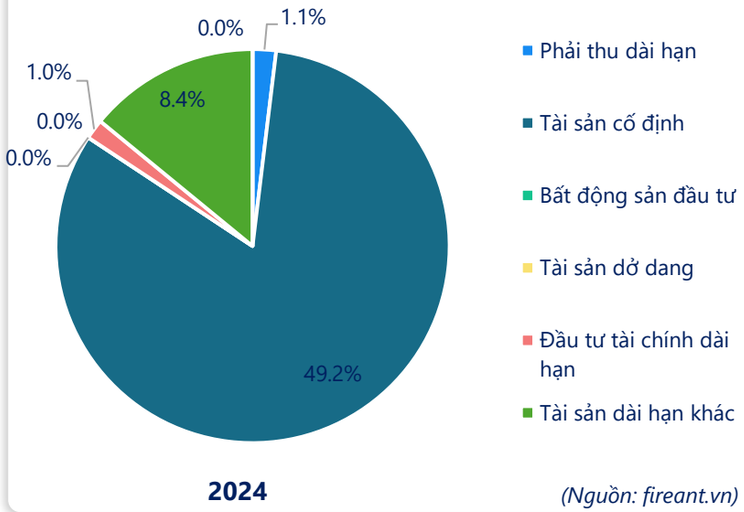


Hàng tồn kho



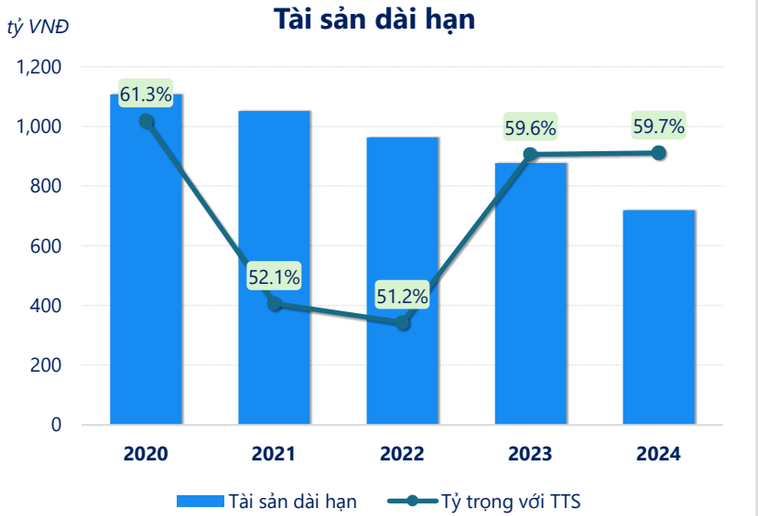
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



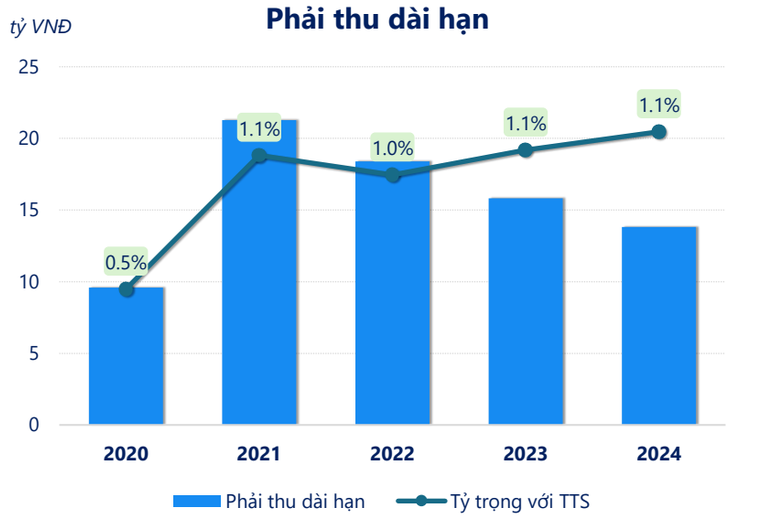
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

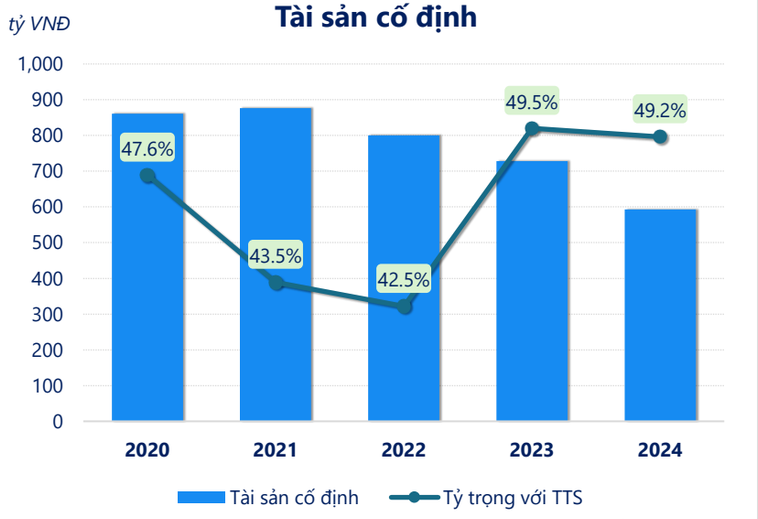


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **719.4** tỷ đồng giảm **18.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.39%.

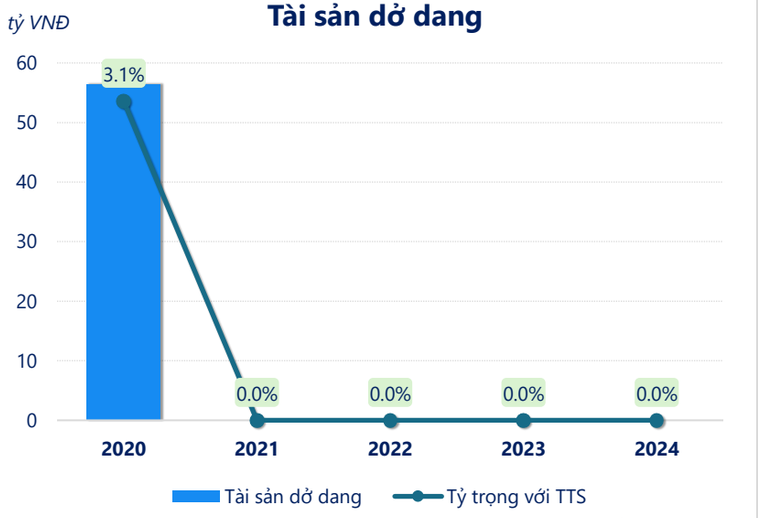
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

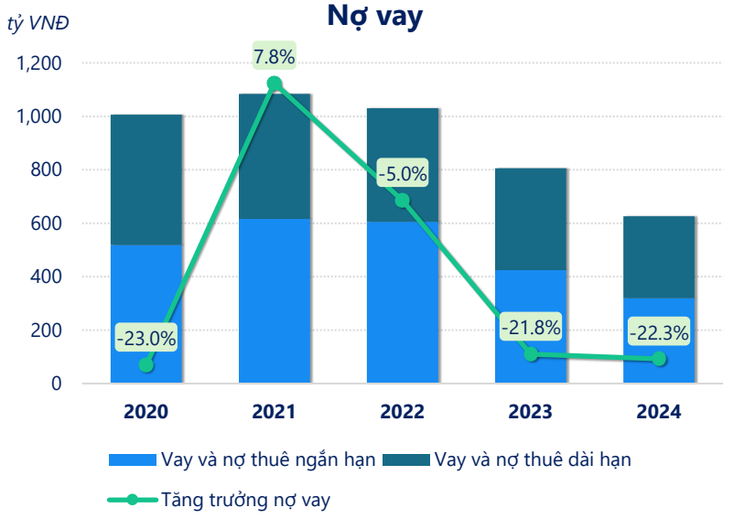
Tài sản dở dang



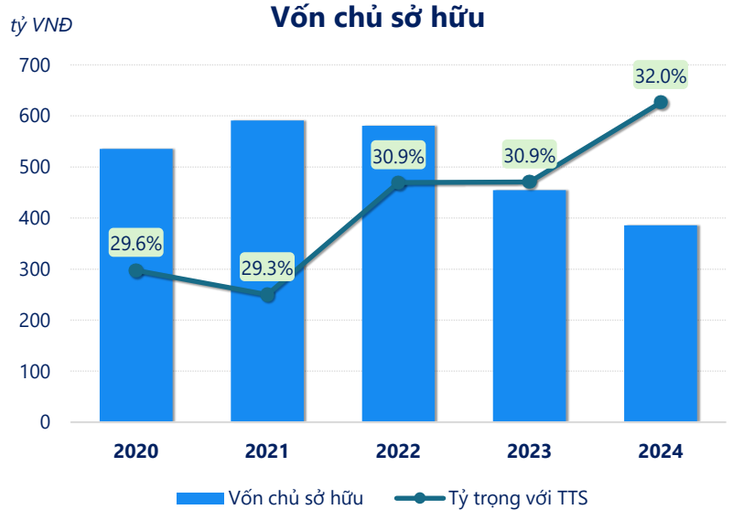
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

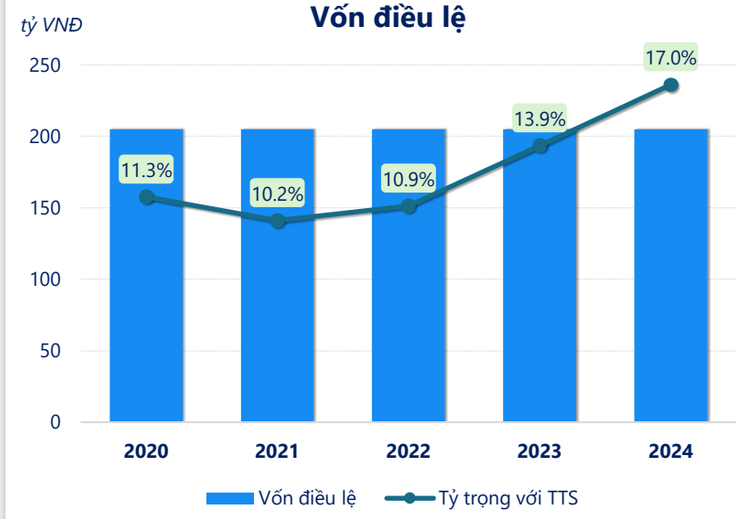
Nợ vay



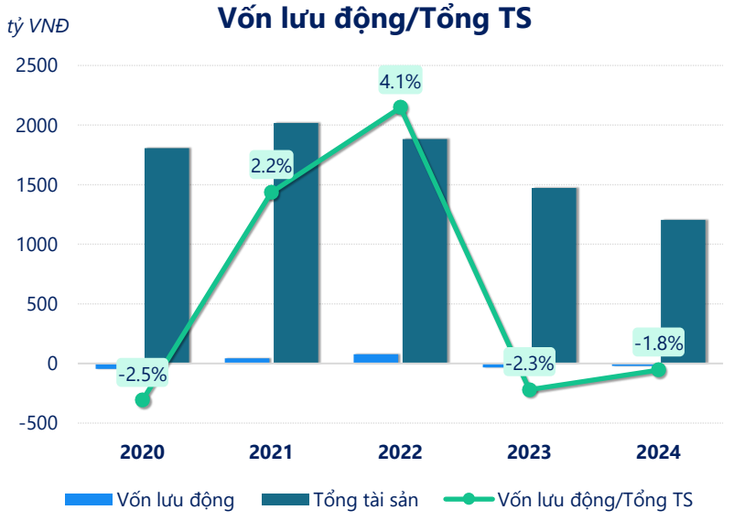
Vốn chủ sở hữu



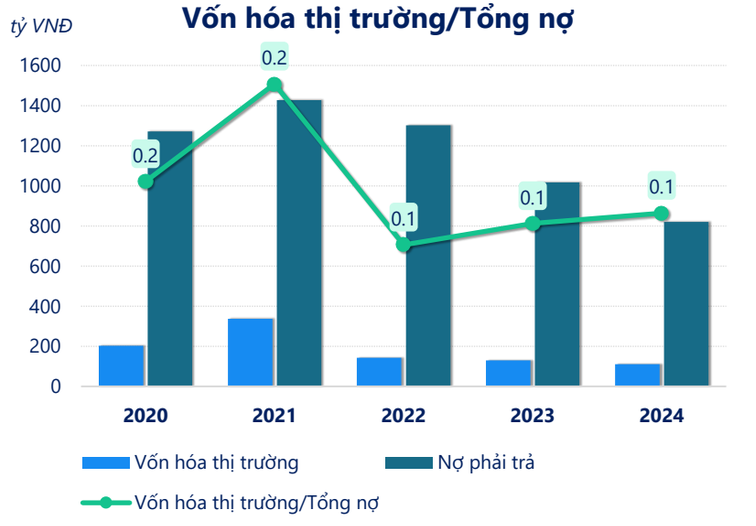
Vốn điều lệ



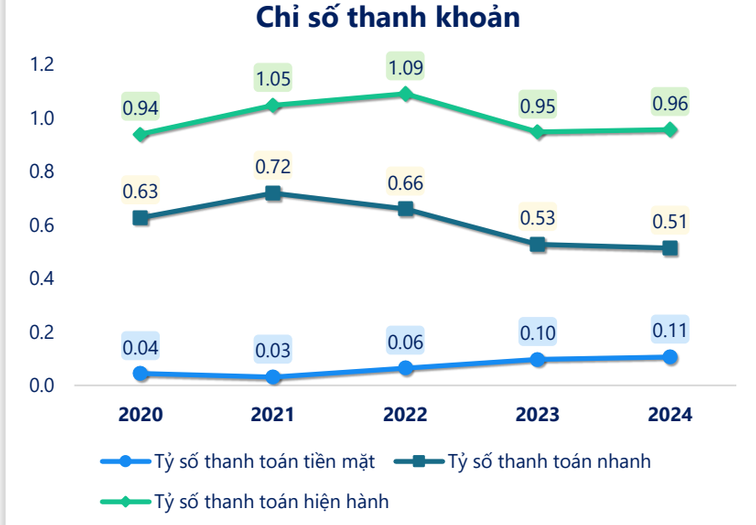
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,205**	**1,472**	**-18.1%**
Tài sản ngắn hạn	487	595	-18.2%
Tiền và tương đương tiền	53.9	61.0	-11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	180	-19.1%
Phải thu ngắn hạn	48.6	67.5	-28.0%
Hàng tồn kho	225	264	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	22.9	-41.7%
Tài sản dài hạn	**718**	**877**	**-18.1%**
Phải thu dài hạn	13.8	15.8	-12.6%
Tài sản cố định	593	728	-18.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	20.7	-48.9%
Tài sản dài hạn khác	**101**	**112**	**-9.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.18	-100%
Nợ phải trả	826	1,018	-18.8%
Nợ ngắn hạn	**514**	**628**	**-18.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	319	425	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	129	122	5.8%
Nợ dài hạn	312	390	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	306	380	-19.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**379**	**454**	**-16.6%**
Vốn chủ sở hữu	**379**	**454**	**-16.6%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,325**	**1,655**	**1,680**	**1,298**	**1,115**
Giá vốn hàng bán	1,209	1,435	1,485	1,249	1,060
Lợi nhuận gộp	**116**	**220**	**195**	**48.9**	**54.8**
Doanh thu HĐTC	51.6	40.2	58.0	19.8	46.6
Chi phí TC	50.5	47.7	96.6	72.9	81.8
Chi phí lãi vay	**40.1**	**42.2**	**49.1**	**54.7**	**39.1**
LN trong công ty LKLD	0.50	0.25	0.52	0.40	0
Chi phí bán hàng	41.2	53.5	54.9	35.3	28.8
Chi phí QLDN	81.8	87.2	79.9	128	73.0
LN thuần từ HĐKD	**-5.51**	**72.1**	**21.7**	**-167**	**-82.3**
Lợi nhuận khác	18.0	0.47	1.72	53.7	9.32
LN trước thuế	**12.5**	**72.5**	**23.4**	**-114**	**-73.0**
Lợi nhuận sau thuế	**6.65**	**60.8**	**18.5**	**-122**	**-78.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.09**	**60.0**	**17.1**	**-117**	**-70.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	132	-9.87	33.4	52.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	-214	101	197	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	77.9	-65.3	-224	-113
Tiền đầu kỳ	47.9	33.0	28.8	54.6	61.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.0**	**-4.19**	**25.9**	**6.36**	**-7.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	33.0	28.8	54.6	61.0	53.9

Powered by Infographic